

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN NAM THÀNH

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
1	Đặng Thị Hương	5291		5291	500							500	3,020,500
2	Nguyễn Đình Quang	2538		2538	-								1,269,000
3	Đặng Quốc Lộc	6458.2		6458.2	500							500	3,604,100
4	Đặng Trọng Xuân	5305.3		5305.3	333							333	2,902,400
5	Hoàng Thị Đào	333	333		-								333,000
6	Hồ Văn Tý	500	500		500							500	875,000
7	Đặng Thị Nhân	833	833		-								833,000
8	Phan Xuân Hựu (Phương)	750	750		1,000							1000	1,500,000
9	Phan Xuân Luận	4000	2000	2000	-								3,000,000
10	Đặng Quốc Chương	4500	1500	3000	-								3,000,000
11	Phan Xuân Cường (Thủy)	7000	3000	4000	-								5,000,000
12	Phan Xuân Diện	1500	500	1000	-								1,000,000
13	Nguyễn Đình Tiến	4894		4894	1,500							1500	3,572,000
14	Nguyễn Đình Phụng	5742		5742	-								2,871,000
15	Trần Quang Dân	1715		1715	-								857,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
16	Bùi Thị Đào	2496		2496	-								1,248,000
17	Nguyễn Thị Tuyết	2449		2449	-								1,224,500
18	Hoàng Công Tùng	3499		3499	-								1,749,500
19	Đặng Quốc Bình	3504		3504	500						500		2,127,000
20	Đặng Quốc Thành	2164		2164	-								1,082,000
21	Hoàng Thị Kế	1705		1705	-								852,500
22	Trương Quang Diệu	3490		3490	500						500		2,120,000
23	Nguyễn Ngọc Châu	2000		2000	333						333		1,249,750
24	Nguyễn Đình Hiệu (Lý)	3962	3962		-								3,962,000
25	Phan Sỹ Lan	2565		2565	-								1,282,500
26	Đặng Quốc Phú	3000		3000	-								1,500,000
27	Phan Thị Nuệ	1916		1916	-								958,000
28	Hoàng Công Công	2194		2194	-								1,097,000
29	Thái Đình Quý	2291		2291	500						500		1,520,500
30	Phan Xuân Dũng	3284		3284	-								1,642,000
31	Hoàng Công Dung	2839		2839	2,500						2500		3,294,500
32	Bùi Vĩnh Cường	10661		10661	-								5,330,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
33	Nguyễn Đình Hiệu (Trình)	3010		3010	1,000							1000	2,255,000
34	Nguyễn Văn Sơn(Lan)	2198		2198	-								1,099,000
35	Nguyễn Đình Hạnh	4181		4181	500							500	2,465,500
36	Phan Ngọc Hoàn	2733		2733	-								1,366,500
37	Bùi Vĩnh Thanh Phương	2392		2392	-								1,196,000
38	Phan Thị Lan(Thái)	3904		3904	-								1,952,000
39	Phan Thị Thịnh	2145		2145	500							500	1,447,500
40	Phan Văn Liễu	4576		4576	-								2,288,000
41	Đặng Quốc Thức	3354		3354	-								1,677,000
42	Phan Xuân Hòa (Ton)	1023		1023	-								511,500
43	Phan Xuân Cường (Hươn	2002		2002	1,000							1000	1,751,000
44	Phan Xuân Vinh	2500		2500	-								1,250,000
45	Nguyễn Đình Kỳ	3138		3138	-								1,569,000
46	Thái Đình Can	3286		3286	1,500							1500	2,768,000
47	Hoàng Công Sơn	2927		2927	-								1,463,500
48	Phan Xuân Hồng (Thành)	1500		1500	-								750,000
49	Hoàng Công Thanh	2805		2805	-								1,402,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
50	Thái Thị Xan	2621		2621	-							1,310,500
51	Đặng Trọng Xuân	5305		5305	-							2,652,500
52	Trần Thị Hà	703		703	333						333	601,250
53	Nguyễn Đình Thành	1591		1591	-							795,500
54	Đặng Quốc Duyệt	4986		4986	1,000						1000	3,243,000
55	Đặng Thị Đan	7277		7277	-							3,638,500
56	Nguyễn Đình Lượng	1500		1500	-							750,000
57	Hồ Thị Hoàn	1496		1496	-							748,000
58	Hoàng Thị Xuân	2048		2048	-							1,024,000
59	Hồ Thị Năm	1362		1362	-							681,000
60	Đặng Quốc Chính	3886		3886	-							1,943,000
61	Phan Thị Chung	2500		2500	-							1,250,000
62	Phan Xuân Tài	2000		2000	-							1,000,000
63	Thái Thị Kỳ	1000		1000	-							500,000
64	Phan Xuân Lam	2695		2695	-							1,347,500
65	Phan Xuân Hựu (Dung)	3110		3110	333						333	1,804,750
66	Phan Xuân Thọ	5359		5359	-							2,679,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
67	Phan Văn Tý	3155		3155	-								1,577,500
68	Nguyễn Đình Đoàn	3563		3563	-								1,781,500
69	Phan Xuân Thuần	5338		5338	-								2,669,000
70	Đặng Quốc Đông	3026		3026	-								1,513,000
71	Phan Thị Ứng	1564		1564	-								782,000
72	Phan Văn Vân	2000		2000	1,000							1000	1,750,000
73	Hoàng Công Minh	3631		3631	-								1,815,500
74	Phan Văn Thọ	2671		2671	-								1,335,500
75	Phan Thị Lý	1999		1999	-								999,500
76	Phan Thị Quý	2778		2778	-								1,389,000
77	Trần Thị Minh	1283		1283	-								641,500
78	Nguyễn Đình Quý	4042		4042	500							500	2,396,000
79	Thái Thị Ngan	4043		4043	-								2,021,500
80	Phann Xuân Hoài	1500		1500	-								750,000
81	Trần Đức Dục	6213	3000	3213	1,000							1000	5,356,500
82	Phan Xuân Trạch	3916		3916	-								1,958,000
83	Phan Xuân Hồng (Ngân)	2943		2943	-								1,471,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác								Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
84	Nguyễn Đình Lĩnh (Đào)	1459		1459	-								729,500
85	Bùi Vĩnh Hạ	4165		4165	-								2,082,500
86	Bùi Vĩnh Dân	6848		6848	-								3,424,000
87	Nguyễn Đình Hùng	2508		2508	-								1,254,000
88	Ngô Đức Đạt	3391		3391	-								1,695,500
89	Hoàng Thị Luyện	2794		2794	-								1,397,000
90	Hoàng Thị Nghiêm	2361		2361	-								1,180,500
91	Nguyễn Đình Chự	2141		2141	1,000							1000	1,820,500
92	Phan Xuân Dục	2795		2795	-								1,397,500
93	Lê Viết Hưng	2508	2508		-								2,508,000
94	Hoàng Công Hải	1214		1214	-								607,000
95	Phan Xuân Hải (Phương)	1842		1842	-								921,000
96	Bùi Vĩnh Cường (Dụng)	3012		3012	-								1,506,000
97	Phan Hoàng Thịnh	2750		2750	-								1,375,000
98	Bùi Vĩnh Kiên	2718		2718	-								1,359,000
99	Bùi Thị Tự	3063	3063		-								3,063,000
100	Lê Thị Duyệt	2965	2965		500							500	3,340,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
101	Nguyễn Đình Diên	1000		1000	-							500,000
102	Phan Xuân Hồng (Huyền)	991		991	-							495,500
103	Nguyễn Thị Minh	2006		2006	-							1,003,000
104	Hoàng Bá Danh	2000		2000	500						500	1,375,000
105	Đặng Thị Hiền	3799		3799	333						333	2,149,250
106	Phan Xuân Quang	3629		3629	-							1,814,500
107	Đặng Quốc Doạt	0			333						333	249,750
108	Phan Ngọc Trí	0			333						333	249,750
109	Hoàng Thị Thân	0			333						333	249,750
110	Trương Thị Hương	1000		1000	-							500,000
111	Đặng Quốc Triêm	1523		1523	500						500	1,136,500
112	Nguyễn Đình Công (Kính)	0			500						500	375,000
113	Bùi Thị Quang	1540		1540	-							770,000
114	Trần Quang Sơn	2092		2092	-							1,046,000
115	Phan Xuân Lượng (Nga)	1000		1000	-							500,000
117	Đặng Thị Chân	996		996	-							498,000
118	Phan Xuân Hòe	1521		1521	-							760,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
120	Đặng Quốc Hòa	500	500		333						333	749,750
121	Đặng Thị Hợi	1000		1000	-							500,000
122	Phan Xuân Lượng (Minh)	1833		1833	-							916,500
124	Bùi Thị Xứ	3659		3659	-							1,829,500
125	Bùi Vĩnh Tụ	1478		1478	-							739,000
126	Hoàng Công Lợi	1092		1092	-							546,000
127	Phan Sỹ Phưởng	2173		2173	-							1,086,500
130	Nguyễn Thị Oanh (Tịnh)	990		990	-							495,000
133	Phan Thị Khương (Thảo)	0			335						335	251,250
136	Hoàng Thị Thơ	0			1,000						1000	750,000
139	Bùi Thị Ty	0			1,500						1500	1,125,000
142	Đặng Quốc Từ	0			1,000						1000	750,000
145	Đặng Quốc Thanh	0			1,000						1000	750,000
148	Đặng Quốc Minh	0			500						500	375,000
151	Phan Xuân Tường	0			1,000						1000	750,000
154	Phan Xuân Nhuận	0			500						500	375,000
157	Đặng Thị Yêm	0			500						500	375,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
160	Phan Thị Khương (Hùng)	0			500						500	375,000
163	Hoàng Tùng	0			1,000						1000	750,000
166	Hoàng Công Hà	0			500						500	375,000
169	Nguyễn Thị Trang	0			500						500	375,000
172	Phan Thị Lan (Sơn)	0			500						500	375,000
	Tổng	340,513	25,414	315,099	32,332	-	-	-	-	-	32,332	207,212,250